

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu tư vấn thuộc dự án nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 2407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (chương trình 30a);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình 3068/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu tư vấn thuộc dự án nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (chương trình 30a), kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 3067/SGTVT-TĐKHKT ngày 28 tháng 7 năm 2020 và của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu thuộc dự án nâng cấp

đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (chương trình 30a); với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (chương trình 30a).

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Thường Xuân.

4. Phạm vi khảo sát, lập thiết kế: Tổng chiều dài tuyến 7,61km; điểm đầu giao với Đường tỉnh 519 tại Km16+100 thuộc làng Công Thương, xã Vạn Xuân; điểm cuối tại tràn làng Thông, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân.

5. Quy mô xây dựng

- Phần đường: Nâng cấp, cải tạo đường hiện trạng đảm bảo đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; chiều rộng nền đường  $B_n=6m$ , mặt đường  $B_m=3,5m$ , lề đất  $B_{ld}=2 \times 1,25m=2,5m$ ; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20km/h$ ; mặt đường láng nhựa, móng đá dăm tiêu chuẩn, cường độ mặt đường  $E_{yc} \geq 110MPa$ ; tần suất thiết kế nền đường, công  $P=4\%$ ; tải trọng thiết kế công H30-XB80.

- Phần cầu: Xây dựng mới 01 cầu nhỏ sơ đồ nhịp  $1 \times 12m$  tại Km0+985,4; chiều rộng cầu  $B_c=(0,5+7,0+0,5)=8,0m$ ; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}MPa$ ; tần suất thiết kế cầu  $P=4\%$ .

6. Địa điểm xây dựng: Xã Vạn Xuân và xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân.

7. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020.

8. Nhiệm vụ và khối lượng khảo sát

a) Khảo sát địa hình

- Sử dụng lại 02 điểm đường truyền hạng 4 và 38 điểm đường chuyên cấp 2 đã xây dựng trong bước lập dự án đầu tư; thủy chuẩn kỹ thuật, kiểm tra lại số liệu các mốc đường truyền.

- Đối với bình đồ tuyến, nút giao, cầu: Tận dụng lại số liệu bình đồ bước lập dự án đầu tư; chỉ tính công kiểm tra, cập nhật các thay đổi địa hình.

- Trắc dọc tuyến: Đo vẽ lại toàn bộ trắc dọc tuyến tỷ lệ 1/2000 và 1/200.

- Trắc ngang tuyến: Tận dụng toàn bộ số liệu khảo sát bước lập dự án, bổ sung đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, phạm vi đo từ tìm ra mỗi bên trung bình 15m đảm bảo khoảng cách giữa hai mặt cắt ngang trung bình là 12,5m.

- Khảo sát nút giao (03 nút đầu tuyến): Đo vẽ lại trắc dọc các nhánh giao tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài mỗi nhánh 50m; tận dụng toàn bộ số liệu khảo sát đo vẽ trắc ngang bước lập dự án, bổ sung đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200 đảm bảo 05 mặt cắt ngang/01 nhánh giao, phạm vi từ tìm ra mỗi bên trung bình 15m.

- Khảo sát đường ngang (07 đường): Đo vẽ trắc dọc tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài đo vẽ mỗi đường ngang 30m; đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, gồm 03 mặt cắt ngang/01 đường ngang, phạm vi từ tìm ra mỗi bên trung bình 10m.

- Khảo sát công bản mô nhẹ B=5,4m (02 công): Đo vẽ bình đồ công tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, phạm vi đo vẽ từ tim dọc công ra mỗi bên 75m và từ tim ngang công ra mỗi bên 30m; đo mặt cắt thượng, hạ lưu công tỷ lệ 1/200 trung bình 30m/01 mặt cắt; đo vẽ trắc dọc lòng suối tỷ lệ 1/2000 và 1/200, phạm vi đo vẽ từ tim dọc công ra mỗi bên 75m. Đo vẽ trắc dọc tuyến tránh đảm bảo giao thông tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài tuyến tránh 50m; đo vẽ 05 trắc ngang tuyến tránh tỷ lệ 1/200, phạm vi đo vẽ từ tim tuyến tránh ra mỗi bên 7,5m.

- Đối với cầu (01 cầu): Đo vẽ trắc dọc lòng suối tỷ lệ 1/2000 và 1/200, phạm vi đo vẽ từ tim cầu ra mỗi bên 75m; đo vẽ mặt cắt thượng, hạ lưu cầu tỷ lệ 1/200 trung bình 30m/01 mặt cắt. Đo vẽ trắc dọc tuyến tránh đảm bảo thi công tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài tuyến tránh 100m; đo vẽ 08 trắc ngang tuyến tránh, phạm vi đo vẽ từ tim tuyến tránh về mỗi phía 10m.

#### b) Khảo sát địa chất

- Đối với nền đường, công: Khoan 03 lỗ khoan, 01 lỗ tại đoạn hạ nền đường từ Km1+500 – Km1+800 và 02 lỗ tại 02 vị trí thiết kế công bản mô nhẹ B=5,4m; chiều sâu 07m/01 lỗ khoan; mỗi lỗ khoan lấy 03 mẫu thí nghiệm, chiều sâu lấy mẫu 02m/01 mẫu; thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý 02 mẫu/01 lỗ khoan.

- Đối với cầu: Khoan 02 lỗ tại 02 móng; chiều sâu lỗ khoan dự kiến 15m/01 lỗ khoan, điều kiện kết thúc lỗ khoan đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn 22 TCN 263:2000 và TCVN 11823-10:2017; khoan 02m lấy 01 mẫu để thí nghiệm và SPT; thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý 05 mẫu/01 lỗ khoan.

c) Khảo sát cường độ mặt đường cũ: Đo mô đun đàn hồi mặt đường cũ bằng cân đo vông Benkelman, mật độ 20 điểm/01km (bao gồm cả bước dự án).

d) Khảo sát thủy văn: Khảo sát thủy văn tại vị trí xây dựng cầu, công; khối lượng điều tra, thu thập số liệu thủy văn là 05 công bậc 4/7.

e) Công tác khác: Điều tra, thu thập số liệu về mỏ vật liệu, bãi đổ thải và các nội dung khác; khối lượng 05 công bậc 4/7.

#### 9. Nhiệm vụ lập thiết kế bản vẽ thi công

Lập thiết kế bản vẽ thi công theo phạm vi, quy mô xây dựng dự án đảm bảo phù hợp với thiết kế cơ sở và danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 và quy định khác của pháp luật về đầu tư.

#### 10. Lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng (GPMB)

- Quy cách cọc: Gồm 02 loại, cọc bằng bê tông và cọc bằng Tre; cụ thể:

+ Cọc bê tông: Thân cọc bằng BTCT M200, kích thước (12x12x90)cm, sơn màu trắng, 8cm đầu cọc sơn đỏ, khắc chữ “Cọc GPMB” là loại chữ chìm, tô sơn đỏ; chữ tên cọc được viết bằng sơn màu đỏ; cọc được chôn sâu xuống đất 50cm và đắp trả lại bằng đất đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

+ Cọc Tre: Thân cọc tre có đường kính  $D = (6-10)$ cm, chiều dài  $L=70$ cm, 10 cm đầu cọc sơn đỏ; cọc được đóng sâu 35cm xuống đất.

- Phạm vi cấm cọc theo chiều dọc tuyến: Cấm cọc bằng bê tông với khoảng cách cọc trung bình 100m/01 cọc và cấm cọc Tre giữa 02 cọc bê tông; các vị trí cầu, cống bản làm mới, nối khẩu độ B=(2,4-5,4)m cấm 04 cọc bê tông mỗi bên.

- Phạm vi cấm cọc theo phương ngang tuyến: Cấm cọc hai bên tuyến hết phạm vi đất của đường bộ; cấm từ chân taluy nền đường đắp hoặc đỉnh taluy nền đường đào, mép ngoài cùng công trình của hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang ra mỗi bên là 1,0m; đối với cầu cấm theo mặt bằng bố trí công trường đảm bảo mặt bằng thi công cầu và hạn chế khối lượng giải phóng mặt bằng.

- Khối lượng

+ Cọc bằng BTCT là 202 cọc (xã Vạn Xuân 82 cọc, xã Xuân Chinh 120 cọc).

+ Cọc bằng Tre là 152 cọc (xã Vạn Xuân 56 cọc, xã Xuân Chinh 96 cọc).

11. Dự toán chi phí phê duyệt là: **999.777.000 đồng**.

*(Chín trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí khảo sát bước lập BVTC : 447.376.000 đồng.

- Chi phí lập thiết kế, dự toán : 346.305.000 đồng.

- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát : 13.421.000 đồng.

- Chi phí giám sát công tác khảo sát : 18.217.000 đồng.

- Chi phí lập hồ sơ, cấm cọc GPMB : 174.458.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn theo Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Giá các gói thầu phê duyệt là: **986.356.000 đồng**.

*(Chín trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng)*

Trong đó:

Đơn vị: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Theo Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020	Giá trị gói thầu sau thẩm định	Tăng, giảm
1	Gói thầu số 02: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc GPMB	1.596.580.000	968.139.000	-628.441.000
2	Gói thầu số 03: Giám sát khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	42.750.000	18.217.000	-24.533.000
<b>Giá các gói thầu</b>		<b>1.639.330.000</b>	<b>986.356.000</b>	<b>-652.974.000</b>

**Điều 2.** UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 3067/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/7/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và giá gói thầu số 02, số 03 tại Quyết định này thay thế giá gói thầu trong Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, VX.30a117

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG;  
LẬP HỒ SƠ VÀ CẤM CỌC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

**Dự án: Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (chương trình 30a).**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Phương pháp xác định			Thành tiền (Đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí khảo sát xây dựng</b>	<b>Gks</b>				<b>447.376.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>T</b>	<b>VL+NC+M</b>			<b>225.619.258</b>
1.1	Chi phí vật liệu	VL	Dự toán chi tiết			18.215.320
1.2	Chi phí nhân công	NC				184.818.696
1.3	Chi phí máy thi công	M				22.585.242
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>GT</b>	<b>C+LT</b>			<b>147.422.628</b>
2.1	Chi phí chung	C	70%	x	184.818.696	129.373.087
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế, chi phí gián tiếp khác	LT	8%	x	225.619.258	18.049.541
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>TL</b>	<b>6%</b>	<b>x</b>	<b>373.041.886</b>	<b>22.382.513</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát</b>	<b>Cpvks</b>				<b>11.280.963</b>
4.1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2%	x	225.619.258	4.512.385
4.2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3%	x	225.619.258	6.768.578
	<b>Giá trị dự toán khảo sát trước thuế</b>	<b>Gkstt</b>	<b>T+GT+TL+Cpvks</b>			<b>406.705.362</b>
<b>5</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>GTGT</b>	<b>10%</b>	<b>x</b>	<b>406.705.362</b>	<b>40.670.536</b>
	<b>Giá trị khảo sát sau thuế</b>	<b>Gksst</b>	<b>Gkstt + GTGT</b>			<b>447.375.898</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát</b>	<b>Gnv</b>	<b>3%</b>	<b>x</b>	<b>447.376.000</b>	<b>13.421.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí giám sát công tác khảo sát</b>	<b>Ggs</b>	<b>4,072%</b>	<b>x</b>	<b>447.376.000</b>	<b>18.217.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng</b>	<b>GPMB</b>				<b>174.458.000</b>
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế hạng mục cấm cọc GPMB	Glhs	1,225%	x1,1x	53.863.636	726.000
2	Chi phí xác định vị trí cấm cọc GPMB	Gxl	Dự toán chi tiết			114.482.000
3	Chi phí sản xuất và cấm cọc GPMB	Gxl				59.250.000
<b>V</b>	<b>Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán</b>	<b>Gtk</b>	<b>1,225%</b>	<b>x1,1x</b>	<b>25.699.848.182</b>	<b>346.305.000</b>
<b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ</b>			<b>I+II+III+IV+V</b>			<b>999.777.000</b>